**TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG**

**MÔN: NGỮ VĂN- KHỐI 8**

**Tuần 35: từ ngày 17/5/2021 đến 22/5/2021**

**Nộp bài trước: 17g ngày 21/5/2021**

**\* LƯU Ý:**

1. Học sinh học và làm bài trên K12 online để được giáo viên hướng dẫn cụ thể, kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học, được trao đổi - thảo luận bài cùng bạn trong lớp và được ghi nhận quá trình học tập chi tiết.

2. Trừ những trường hợp học sinh đặc biệt khó khăn không thể thực hiện hoặc K12 online có lỗi không thể thực hiện học (sau khi đã báo giáo viên chủ nhiệm) thì học bài đăng tải trên cổng công nghệ thông tin của nhà trường: thực hiện học, làm bài, nộp bài theo hướng dẫn cuối bài.

**TUẦN 35**

**Tiết: 1**

**ÔN TẬP TIẾNG VIỆT**

**I .MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập củng cố kiến thức về các kiểu câu, hành động nói, lựa chọ trật tự từ trong câu. Nâng cao hiểu biết và kĩ năng sử dụng Tiếng Việt.

**2. Kĩ năng**

- Rèn cho học sinh kĩ năng sử dụng các kiểu câu phù hợp với hành động nói để thực hiện các mục đích giao tiếp khác nhau. Biết lựa chọ trật tự từ phù hợp để tạo câu có sắc thái thái khác nhau trong giao tiếp và làm văn.

**3. Thái độ**

- Giáo dục học sinh ý thức tổng hợp các kiến thức Tiếng Việt đã học.

**II. NỘI DUNG**

### **1. Các kiểu câu**

**1.1. Câu nghi vấn**

**-** Khái niệm: là những câu có chức năng chính để hỏi

- Dấu hiệu nhận biết:

+ Có những từ nghi vấn (ai,gì, nào, sao, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, hả, chứ, (có)...không, (đã)...chưa,...) hoặc có từ hay (nối các vế câu có quan hệ lựa chọn)

+ Câu nghi vấn kết thúc bằng dấu hỏi

- Chức năng khác của câu nghi vấn:

+ Dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc,...không yêu cầu người đối thoại phải trả lời.

+ Trong một số trường hợp, câu nghi vấn không dùng để hỏi có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.

**1.2. Câu cầu khiến**

- Khái niệm: là những câu để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,...

- Dấu hiệu nhận biết:

+ Có những từ cầu khiến như hãy, đừng, chớ, ...đi, thôi, nào,...hay ngữ điệu cầu khiến;

+ Kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.

**1.3. Câu cảm thán**

- Khái niệm: Những câu dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người vietes0, xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hàng ngày hay ngôn ngữ văn chương.

- Dấu hiệu nhận biết:

+ Có những từ cảm thán như ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi (ôi), trời ơi; thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,...

+ Câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than

**1.4. Câu trần thuật**

- Khái miệm: Những câu dùng đề kể, thông báo, nhận định, miêu tả. Ngoài ra còn dùng để yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc,...

- Dấu hiệu: Kết thúc bằng dấu chấm nhưng cũng có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.

- Kiểu câu cơ bản, được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp.

**1.5. Câu phủ định**

- Dấu hiệu: Có những từ phủ định như không, chưa, chẳng, chả, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có),...

- Câu phủ định dùng để:

+ Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (câu phủ định miêu tả)

+ Phản bác một ý kiến, một nhận định (câu phủ định bác bỏ)

### **2. Hành động nói**

- Khái niệm: Hành động nói là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm một mục đích nhất định

- Các kiểu hành động nói:

+ Hỏi

+ Trình bày (báo tin, kể, tả, nêu ý kiến, dự đoán,...)

+ Điều khiển (cầu khiến, đe dọa, thách thức,...)

+ Hứa hẹn

+ Bộc lộ cảm xúc

- Cách thực hiện hành động nói

+ Cách dùng trực tiếp: Hành động nói được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó

+ Cách dùng gián tiếp: Hành động nói được thực hiện bằng kiểu câu khác, có chức năng chính không phù hợp với hành động đó.

### **3. Hội thoại**

- Vai xã hội trong hội thoại

+ Vai xã hội: vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại

+ Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội: Quan hệ trên - dưới hay ngang hàng (theo tuổi tác, thức bậc trong gia đình và xã hội); Quan hệ thân - sơ (theo mức độ quen biết, thân tình)

+ Quan hệ xã hội rất đa dạng nên vai xã hội của mỗi người cũng đa dạng, nhiều chiều. Khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói phù hợp.

- Lượt lời trong hội thoại

+ Trong hội thoại, ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời.

+ Để giữ lịch sự, cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc chêm vào lời người khác.

+ Nhiều khi, im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách biểu thị thái độ.

### **4. Lựa chọn trật tự từ trong câu**

- Cách lựa chọn trật rự từ trong câu mang lại hiệu quả diễn đạt riêng, người nói (người viết) cần biết lựa chọn trật tự từ thích hợp với yêu cầu giao tiếp.

- Tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ

+ Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm

+ Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng

+ Liên kết câu với những câu khác trong văn bản

+ Đảm bảo sự hài hòa về ngữ âm của lời nói

**III. LUYỆN TẬP: Học sinh làm luyện tập ở phiếu học tập tuần 35**

**IV. DẶN DÒ:**

- Học sinh **ghi phần II** vào vở bài học.

- Làm phần **III luyện tập**:

+ Cách 1: Click đường link bên dưới phần phiếu học tập, sau đó điền đầy đủ thông tin cá nhân (HỌ TÊN - LỚP) và bắt đầu làm bài. Cuối cùng nhớ ấn nút GỬI BÀI nhé!

+ Cách 2: Các bạn có thể làm bài vào vở bài học, đánh dấu số trang và chụp hình gửi vào zalo của Thầy (Cô) giảng dạy nhé.

- Chúc các em làm bài thật tốt!

................................................................................................................................

**TUẦN 35**

**TIẾT 2**

**ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN**

**I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

**1.Kiến thức:**

- Học sinh hệ thống được kiến thức phần tập làm văn đã học trong học kì II

**2. Kĩ năng:**

- Rèn cho học sinh kĩ năng khái quát, hệ thống hoá, so sánh đối chiếu và nhận xét các kiểu văn bản.

- Nhận diện và phân tích được luận điểm, luận cớ trong các văn bản đã học, học tập cách trình bày lập luận có lí có tình.

**3.Thái độ:**

- Giáo dục cho học sinh ý thức yêu thích môn học,có ý thức hệ thống hoá kiến thức phần tập làm văn .

**II.NỘI DUNG**

## 1. Văn bản thuyết minh:

***a. Khái niệm***:

- Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức (kiến thức) về đặc điểm. tính chất nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

- Tri thức trong văn thuyết minh đòi hỏi phải khách quan, xác thực, hữu ích cho con người.

- Muốn làm tốt văn bản thuyết minh, trước hết người viết phải quan sát, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu không quan trọng.

***b.Các phương pháp thuyết minh:***

- Phương pháp thuyết minh: 6 phương pháp.

+ Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích

+ Phương pháp liệt kê.

+ Phương pháp nêu ví dụ

+ Phương pháp dùng số liệu

+ Phương pháp so sánh

+ Phương pháp phân loại, phân tích

***c. Bố cục văn thuyết minh:*** Có 3 phần

+ Mở bài: Giới thiệu đối tượng thuyết minh.

+ Thân bài: Trình bày cấu tạo, các đặc điểm lợi ích…của đối tượng.

+ Kết bài: Bày tỏ thái độ đối với đối tượng.

**2.Văn nghị luận:**

- Luận điểm: Là ý kiến để thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định, được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán.

- Luận điểm hay là luận điểm có tư tưởng đúng, mới, cách phát biểu sáng tỏ, gây chú ý, không gây hiểu lầm.

- Trong văn bản nghị luận cần kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm một cách hài hòa, nhuần nhuyễn và linh họat để tăng sức thuyết phục cho bài văn. Nên nhớ rằng, đây chỉ là những yếu tố phụ trợ vì vậy không được để nó lấn lướt phá vỡ mạch lạc nghị luận của văn bản.

**III. LUYỆN TẬP: Học sinh làm luyện tập ở phiếu học tập tuần 35.**

**IV. DẶN DÒ:**

- Học sinh ghi phần II vào vở bài học

- Làm phần III luyện tập:

+ Cách 1: Click đường link bên dưới phần phiếu học tập, sau đó điền đầy đủ thông tin cá nhân **(HỌ TÊN- LỚP)** và bắt đầu làm bài. Cuối cùng nhớ ấn nút **GỬI BÀI** nhé!

+ Cách 2: Các bạn có thể làm bài vào vở bài học, đánh dấu số trang và chụp hình gửi vào zalo của Thầy (Cô) giảng dạy nhé.

……………………………………………………………………………………

**TUẦN 35**

**TIẾT 3**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG**

**(PHẦN TIẾNG VIỆT)**

**I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

**1. Kiến thức**

- Hệ thống hoá từ ngữ chỉ quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng trong giao tiếp ở địa phương. Các từ ngữ địa phương chỉ quan hệ ruột thịt thân thích.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng sử dụng từ ngữ địa phương chỉ quan hệ thân thích ruột thịt.

**3. Thái độ**

- Giáo dục cho học sinh ý thức sử dụng từ ngữ địa phương đúng với đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp.Có thái độ nghiêm túc đúng đắn đối với môn học.

**II. NỘI DUNG:**

**1.Từ địa phương:** Là từ được sử dụng trong một địa phương nhất định.

VD:

“Cháo **bẹ** rau măng vẫn sẵn sàng.”

“**Bắp** rây vàng hạt đầy sân nắng đào.”

**2. Biệt ngữ xã hội.** Là từ ngữ chỉ được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

VD: Mẹ, mợ.

Trúng tủ, trứng ngỗng.

**III. LUYỆN TẬP: Học sinh làm luyện tập ở phiếu học tập tuần 35.**

**IV. DẶN DÒ:**

- Học sinh ghi phần II vào vở bài học

- Làm phần III luyện tập:

+ Cách 1: Click đường link bên dưới phần phiếu học tập, sau đó điền đầy đủ thông tin cá nhân **(HỌ TÊN- LỚP)** và bắt đầu làm bài. Cuối cùng nhớ ấn nút **GỬI BÀI** nhé!

+ Cách 2: Các bạn có thể làm bài vào vở bài học, đánh dấu số trang và chụp hình gửi vào zalo của Thầy (Cô) giảng dạy nhé.

……………………………………………………………………………………..

**TUẦN 35**

**TIẾT 4:**

**ÔN TẬP, HỆ THỐNG KIẾN THỨC HỌC KÌ II**

**I .MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

**1. Kiến thức:**

- Ôn lại để nắm vững các kiến thức văn, tiếng Việt, tập làm văn đã học ở HK2.

**2. Kĩ năng:**

- Rèn kĩ năng viết câu, viết đoạn đúng ngữ pháp, đúng cấu trúc câu.

**3. Thái độ:**

- Giáo dục học sinh ý thức vận dụng kiến thức vào quá trình tạo lập văn bản.

**II.NỘI DUNG**

**I. Lập bảng thống kê các văn bản tác phẩm văn học Việt Nam**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên văn bản** | **Tác giả** | **Thể loại** | **Giá trị nội dung** | **Giá trị nghệ thuật** |
| 1 | Nhớ rừng  (Thơ mới) | Thế Lữ (1907-1989) | Thơ tám chữ | Mượn lời con hổ bị nhốt trong vườn bách thú để diễn tả sâu sắc nỗi chán ghét thực tại tầm thường, tù túng và khao khát tự do mãnh liệt của nhà thơ, khơi gợi lòng yêu nước thầm kín của người dân mất nước thuở ấy. | Bút pháp lãng mạn rất truyền cảm, sự đổi mới câu thơ, vần điệu, nhịp điệu, phép tương phản, đối lập. Nghệ thuật tạo hình đặc sắc. |
| 2 | Quê hươg  (Thơ mới) | Tế Hanh  (sinh 1921) | Thơ tám chữ | Tình yêu quê hương trong sáng, thân thiết được thể hiện qua bức tranh tươi sáng, sinh động về một làng quê miền biển, trong đó nổi bật lên hình ảnh khỏe khoắn, đầy sức sống của người dân chài và sinh hoạt làng chài. | Lời thơ bình dị, hình ảnh thơ mộc mạc mà tinh tế lại giàu ý nghĩa biểu trưng*(cánh buồm-hồn làng, thân hình nồng thở vị xa xăm, nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ,…)* |
| 3 | Khi con tu hú  (Thơ  Cáchmạng) | Tố Hữu (1920-2002) | Thơ lục bát | Tình yêu cuộc sống và khát vọng tự do của người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi trong nhà tù. | Giọng thơ tha thiết, sôi nổi, tưởng tượng rất phong phú, dồi dào. |
| 4 | Tức cảch  Pác Bó  (Thơ  cách mạng) | Hồ Chí Minh  (1890-1969) | Đường luật thất ngôn tứ tuyệt | Tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác Hồ trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó. Với Người, làm cách mạng và sống hòa hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn. | Giọng thơ hóm hỉnh, tươi vui, *(vẫn sẵn sàng, thật là sang),* từ láy miêu tả (*chông chênh);* vừa cổ điển vừa hiện đại. |
| 5 | Ngắm trăng (Vọng Nguyệt; trích *Nhật kí trong tù*) | Hồ Chí Minh | Thất ngôn tứ tuyệt  (chữ Hán) | Tình yêu thiên nhiên, yêu trăng đến say mê và phong thái ung dung của Bác Hồ ngay trong cảnh tù ngục cực khổ, tối tăm. | Nhân hóa, điệp từ, câu hỏi tu từ và đối lập. |
| 6 | Đi đường (Tẩu Lộ; trích *Nhật kí trong tù*) | Hồ Chí Minh | Thất ngôn tứ tuyệt chữ Hán (dịch lục bát) | Ý nghĩa tượng trưng và triết lí sâu sắc: Từ việc đi đường núi gợi ra chân lí đường đời; vượt qua gian lao chồng chất sẽ tới thắng lợi vẻ vang. | Điệp từ *(tẩu lộ, trùng san),* tính đa nghĩa của hình ảnh, câu thơ, bài thơ. |
| 7 | Chiếu dời đô *(Thiên đô chiếu)*  (1010) | Lí Công Uẩn  *(Lí Thái Tổ)*  (974-1028) | *Chiếu*  - Chữ Hán  Nghị luận trung đại | Phản ánh khát vọng về một đất nước độc lập, thống nhất đồng thời phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh. | Kết câu chặt chẽ, lập luận giàu sức thuyết phục, hài hòa tình - lí: trên vâng mệnh trời- dưới theo ý dân |
| 8 | Hịch tướng sĩ  (*Dụ chư tì tướng hịch văn)*  (1285) | Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn  (1231? -1300) | *Hịch*  Chữ Hán  Nghị luận trung đại | Tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-Nguyên xâm lược (thế lỉ XIII), thể hiện qua lòng căm thù giặc, ý chí quyết chiến quyết thắng, trên cơ sở đó, tác giả phê phán khuyết điểm của các tì tướng, khuyên bảo họ phải ra sức học tập binh thư, rèn quân chuẩn bị sát thát. Bừng bừng *hào khí Đông A.* | Áng văn chính luận xuất sắc, lập luận chặt chẽ, lí lẽ hùng hồn, đanh thép, nhiệt huyết chứa chan, tình cảm thống thiết, rung động lòng người sâu xa; đánh vào lòng người, lời hịch trở thành mệnh lệnh của lương tâm, người nghe được sáng trí, sáng lòng. |
| 9 | Nước Đại Việt ta (trích *Bình Ngô đại cáo*) (1428) | Ức Trai Nguyễn trãi  (1380-1442 | *Cáo*  Chữ HánNghị luận trung đại | Ý thức dân tộc và chủ quyền đã phát triển tới trình độ cao, ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập: *nước ta là đất nước có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, phong tục riêng, có chủ quyền, có truyền thống lịch sử*. Kẻ xâm lược phản nhân nghĩa, nhất định thất bại. | Lập luận chặt chẽ, chứng cứ hùng hồn, xác thực, ý tứ rõ ràng, sáng sủa và hàm súc, kết tinh cao độ tinh thần và ý thức dân tộc trong thời kì lịch sử dân tộc thật sự lớn mạnh; đặt tiền đề, cơ sở lí luận cho toàn bài; xứng đáng là *Thiên cổ hùng văn.* |
| 10 | Bàn luận về phép học (*Luận học pháp*)  (1791) | La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp  (1723-1804) | *Tấu*  Chữ Hán  Nghị luận trung đại | Quan niệm tiến bộ của tác giả về mục đích và tác dụng của việc học tập: học là để làm người có đạo đức, có tri thức góp phần làm hưng thịnh đất nước. Muốn học tốt phải có phương pháp, phải theo điều học mà làm (hành) | Lập luận chặt chẽ, luận cứ rõ ràng; sau khi phê phán những biểu hiện sai trái, lệch lạc trong việc học, khẳng định quan điểm và phương pháp học tập đúng đắn. |
| 11 | Thuế máu (*trích chương I, Bản án chế độ thực dân pháp*)  (1925) | Nguyễn Ái Quốc | *Phóng sự chính luận*  Tiếng Pháp  Nghị luận hiện đại | Bộ mặt giả nhân giả nghĩa, thủ đoạn tàn bạo của chính quyền thực dân Pháp trong việc sử dụng người dân thuộc địa nghèo khổ làm bia đỡ đạn trong các cuộc chiến tranh phi nghĩa tàn khốc (1914-1918) | Tư liệu phong phú, xác thực, tính chiến đấu rất cao, nghệ thuật trào phúng sắc sảo và hiện đại; mâu thuẫn trào phúng, ngôn ngữ, giọng điệu giễu nhại. |

**II. Phân môn Tiếng Việt:**

***1. Các kiểu câu:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC KIỂU CÂU CHIA THEO MỤC ĐỊCH NÓI** | | | | |
| **STT** | **Kiểu câu** | **Đặc điểm hình thức** | **Chức năng chính** | **Chức năng khác** |
| 1 | Câu nghi vấn | - Kết thúc bằng dấu chấm hỏi (khi viết).  - Có từ nghi vấn: ai, gì ,nào, đâu, bao nhiêu hoặc từ “hay’ | - Dùng để hỏi. | - Dùng để cầu khiến, đe doạ, phủ định, khẳng định.  - Dùng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc. |
| 2 | Câu cầu khiến | - Kết thúc câu bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm (khi viết).  - Có từ cầu khiến: *hãy, đùng, chớ, đi, thôi, nào…*  - Ngữ điệu cầu khiến. | - Dùng để ra lệnh, yêu cầu, răn đe, khuyên bảo. |  |
| 3 | Câu cảm thán | - Kết thúc câu bằng dấu chấm than (khi viết).  - Có từ cảm thán: *than ôi, hỡi ơi, chao ôi, trời ơi, biết bao…* | - Bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói. |  |
| 4 | Câu trần thuật | - Kết thúc câu bằng dấu chấm, đôi khi kết thúc bằng dấu chấm lửng (khi viết).  - Không có đặc điểm hình thức của câu: nghi vấn, cầu khiến, cảm thán. | - Dùng để kể, thông báo, nhận định, trình bày, miêu tả… | - Dùng để yêu cầu, đề nghị.  - Dùng để biểu lộ cảm xúc, tình cảm. |
| 5 | Câu phủ định | Có từ ngữ ngữ phủ định như: *không, chẳng, chả, chưa, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có),…* | - Dùng để thông báo, xác nhận không có sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (PĐMT).  - Phản bác một ý kiến, một nhận định (PĐBB). |  |

* ***Yêu cầu:*** Nắm được đặc điểm hình thức, chức năng của các kiểu câu => vận dụng vào việc viết câu, dựng đoạn, bài văn.

***2. Hành động nói:***

a. Khái niệm: Hành động nói là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định.

b. Các kiểu hành động nói:

- Hỏi

- Trình bày (báo tin, kể, tả, nêu ý kiến…)

- Điều khiển (cầu khiến, đe doạ, thách thức, …)

- Hứa hẹn.

- Bộc lộ cảm xúc.

c. Cách thực hiện hành động nói:

- Cách dùng trực tiếp (Hành động nói được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó).

- Cách dùng gián tiếp (hành động nói được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính không phù hợp với hành động đó).

* ***Yêu cầu***: Nắm khái niệm và các kiểu hành động nói; xác định hành đông nói và cách dùng hành động nói trong ngữ cảnh nhất định.

***3. Vai xã hội và lượt lời trong hội thoại; ý nghĩa của việc ứng xử đúng vai, điều chỉnh thái độ giao tiếp:***

a. Khái niệm vai xã hội trong hội thoại:

- Vai xã hội là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại.

- Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội:

+ Quan hệ trên – dưới hay ngang hàng *(theo tuổi tác, thứ bậc trong gia đình và xã hội);*

+ Quan hệ thân – sơ *(theo mức độ quen biết, thân tình).*

b. Chọn cách nói cho phù hợp với vai thoại.

Vì quan hệ xã hội vốn rất đa dạng nên vai xã hội của mỗi người cũng đa dạng, nhiều chiều. Khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói cho phù hợp.

c. Lượt lời trong hội thoại:

- Trong hội thoại ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời.

- Để giữ lịch sự, cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc chêm vào lời người khác.

- Nhiều khi, im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách biểu thị thái độ.

***4. Mục đích của việc lựa chọn trật tự từ trong câu.***

HS cần nắm được những tác dụng sau:

- Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật hiện tượng, hoạt động, đặc điểm.

- Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

- Liên kết câu với những câu khác trong văn bản.

- Đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm của lời nói.

***5. Chữa lỗi diễn đạt (lỗi lô-gíc)***

* **Yêu cầu:** Biết vận dụng lí thuyết vào làm bài tập và xem lại các dạng bài tập đã làm (*câu chia theo mục đích nói, vai xã hội và lượt lời trong hội thoại, lựa chọn trật tự từ trong câu, chữa lỗi diễn đạt lô-gíc*).

**III. Phân môn tập làm văn:**

***1.Thuyết minh***:

Giới thiệu một phương pháp (cách làm), giới thiệu về một danh lam thắng cảnh.

* **Danh lam thắng cảnh**:

a/ Mở bài: Giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh.

b/ Thân bài: Trình bày chi tiết về vị trí, lai lịch, nguồn gốc, đặc điểm, ý nghĩa (có thể trình bày theo quan hệ thời gian, không gian, theo các sự kiện gắn liền với danh lam đó).

c/ Kết bài: Cảm nghĩ chung về danh lam thắng cảnh hoặc nói về triển vọng phát triển trong tương lai…

* **Thuyết minh về một phương pháp (cách làm):**

a/ Mở bài: Giới thiệu khái quát về vật liệu mà mình chọn làm

b/ Thân bài:

- Nguyên liệu

- Cách làm

- Yêu cầu thành phẩm

c/ Kết bài: Nêu lợi ích của nó đối với con người.

***2. Nghị luận***: Chứng minh và giải thích. *(Nhận diện các yếu tố biểu cảm, tự sự và miêu tả trong văn nghị luận 🡪 vận dụng các yếu tố đó vào làm một bài văn).*

* ***Chứng minh:***

*- Chứng minh* là một phép lập luận dùng những lí lẽ, dẫn chứng để chứng tỏ một nhân định, luận điểm nào đó là đúng đắn là đáng tin cậy.

*- Dàn ý:*

a/ Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần chứng minh

b/ Thân bài:

- Giải thích vấn đề (khi cần thiết): giái thích khái niệm, hoặc nghĩa đen, nghĩa bóng…

- Đưa dẫn chứng chứng minh các khía cạnh của vấn đề (dẫn chứng theo trình tự hợp lí)

+ Dẫn chứng 1 (dẫn chứng lịch sử)

+ Dẫn chứng 2 (dẫn chứng thực tế)

+ Dẫn chứng 3 (dẫn chứng thơ văn)

c/ Kết bài:

- Nhận xét chung về vấn đề (nêu ý nghĩa).

- Rút ra bài học cho bản thân.

* ***Giải thích:***

*- Giải thích* là làm cho người đọc hiểu rõ tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức trí tuệ , bồi dưỡng tư tưởng tình cảm cho con người ( nhận thức, hiểu rõ sự vật hiện tượng)

*- Dàn ý*:

a/ Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần giải thích.

b/ Thân bài:

- Giải thích ý nghĩa của vấn đề: giảii thích khái niệm, hoặc nghĩa đen, nghĩa bóng (trả lời câu hỏi ***là gì?*** ***thế nào?*** …)

- Khẳng định tính đúng đắn của vấn đề (trả lời câu hói ***Vì sao?***  Lí lẽ kết hợp với dẫn chứng).

- Phương hướng, biện pháp vận dụng. (trả lời câu hỏi ***làm gì***? thực hiện ***như thế nào? bằng cách nào?***)

c/ Kết bài:

- Nhận xét chung về vấn đề (nêu ý nghĩa, tầm quan trọng)

- Rút ra bài học cho bản thân.

**III. LUYỆN TẬP: Học sinh làm luyện tập ở phiếu học tập tuần 35.**

**IV. DẶN DÒ:**

- Học sinh ghi phần II vào vở bài học

- Làm phần III luyện tập:

+ Cách 1: Click đường link bên dưới phần phiếu học tập, sau đó điền đầy đủ thông tin cá nhân **(HỌ TÊN- LỚP)** và bắt đầu làm bài. Cuối cùng nhớ ấn nút **GỬI BÀI** nhé!

+ Cách 2: Các bạn có thể làm bài vào vở bài học, đánh dấu số trang và chụp hình gửi vào zalo của Thầy (Cô) giảng dạy nhé.

**CÁC BẠN CLICK VÀO LINK NÀY**

**ĐỂ LÀM BÀI PHIẾU HỌC TẬP PHÍA DƯỚI NHÉ!**

[**https://forms.gle/dMerfrMrXLuKVuH97**](https://forms.gle/dMerfrMrXLuKVuH97)

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP TUẦN 35**  Câu 1. Tác giả của văn bản “Nhớ rừng” là ai?   1. Vũ Đình Liên 2. Thế Lữ 3. Nguyễn Khắc Hiếu 4. Phan Châu Trinh   Câu 2. Văn bản “Đi đường” của tác giả Hồ Chí Minh được viết theo thể thơ nào?   1. Lục bát 2. Thất ngôn tứ tuyệt 3. Tự do 4. Năm chữ   Câu 3. Em hay cho biết phương thức biểu đạt nào đã được sử dung trong đoạn văn sau:  “Tinh thần đoàn kết chính là tình yêu thương giữa người với người, sống có trách nhiệm với cộng đồng, sẵn sàng giúp đỡ, ra tay cứu người trong lúc hoạn nạn. Tinh thần ấy được mô tả qua nhiều câu ca dao, tục ngữ ngàn xưa của ông bà ta: “Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một dàn” hay “Nhiễu điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng”   1. Nghị luận 2. Thuyết minh 3. Miêu tả 4. Tự sự   Câu 4. Hãy xác định hành động nói trong câu sau:  *Tiếng chổi tre Chị quét Những đêm hè Đêm đông gió rét Tiếng chổi tre Sớm tối Đi về Giữ sạch lề Đẹp lối Em nghe!*   1. Bộc lộ cảm xúc 2. Khuyên bảo 3. Yêu cầu 4. Hỏi |

1. Thầy Đặng Hoàng Anh Tao: số điện thoại và zalo: 0707871829

2. Cô Vũ Thị Tưởng: số điện thoại và zalo: 0376900503

3. Cô Lê Thị Thiên Hương: số điện thoại và zalo: 0905011555

4. Cô Đỗ Minh Trí: số điện thoại và zalo: 0934041597

5. Cô Châu Thị Đỗ Quyên: số điện thoại và zalo:0969693752

6. Cô Cao Thị Anh Thơ: số điện thoại và zalo: 0399282814